

**Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam –
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 64

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thị Thanh Huyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 13 tháng 3 năm 2023. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61316724/E-66893300

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 13 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1



Đỗ Đức Hiếu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4663-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.849.040.938.717	2.794.998.201.775
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	122.806.940.972	71.366.408.657
111	1. Tiền		93.406.940.972	49.366.408.657
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.400.000.000	22.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.002.088.090.696	2.088.482.784.062
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.002.088.090.696	2.088.482.784.062
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		262.497.855.902	144.071.056.571
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	143.046.839.421	104.028.656.660
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.683.511.545	6.453.647.943
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	86.586.492.760	10.368.180.274
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	89.752.281.549	82.481.462.678
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(61.571.269.373)	(59.260.890.984)
140	IV. Hàng tồn kho	9	459.961.558.026	483.781.659.386
141	1. Hàng tồn kho		474.102.490.295	495.107.684.023
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.140.932.269)	(11.326.024.637)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.686.493.121	7.296.293.099
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	421.929.095	830.253.743
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		522.530.839	4.415.526.071
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	742.033.187	2.050.513.285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.348.640.015.866	1.315.735.365.167
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		165.013.432.298	195.957.395.931
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	162.755.423.588	194.439.656.831
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.258.008.710	1.517.739.100
220	II. Tài sản cố định		104.532.170.745	108.192.167.237
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	86.456.838.520	89.504.268.749
222	Nguyên giá		595.424.634.287	586.917.053.231
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(508.967.795.767)	(497.412.784.482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	18.075.332.225	18.687.898.488
228	Nguyên giá		45.762.949.258	45.762.949.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.687.617.033)	(27.075.050.770)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	120.168.534.083	128.934.501.785
231	1. Nguyên giá		218.195.711.457	218.195.711.457
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(98.027.177.374)	(89.261.209.672)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.472.990.872	21.247.509.880
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	10.000.000.000	10.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	7.472.990.872	11.247.509.880
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	923.994.377.521	860.689.899.453
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	481.255.367.306	468.211.878.073
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.2	425.350.758.031	411.516.933.077
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	14.856.366.653	14.856.366.653
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.1, 14.2	(27.468.114.469)	(33.895.278.350)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	30.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.458.510.347	713.890.881
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	17.458.510.347	713.890.881
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.197.680.954.583	4.110.733.566.942

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		206.259.431.040	191.972.974.328
310	I. Nợ ngắn hạn		175.130.553.025	162.014.364.867
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	48.759.150.668	40.126.196.598
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	2.679.978.056	5.221.203.686
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.811.031.241	11.495.671.343
314	4. Phải trả người lao động		43.020.179.513	34.199.128.525
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.704.884.265	6.436.385.516
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	6.912.418.238	6.825.071.644
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	32.463.089.279	34.816.473.517
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	27.779.821.765	22.894.234.038
330	II. Nợ dài hạn		31.128.878.015	29.958.609.461
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	13.128.878.015	11.958.609.461
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		18.000.000.000	18.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.991.421.523.543	3.918.760.592.614
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.990.709.120.150	3.918.048.189.221
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		190.096.892.655	222.504.337.142
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		300.612.227.495	195.543.852.079
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		1.114.193.453	852.220.654
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		299.498.034.042	194.691.631.425
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		712.403.393	712.403.393
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		712.403.393	712.403.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.197.680.954.583	4.110.733.566.942



Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2023



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

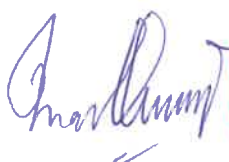
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.007.083.710.890	815.371.590.322
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(114.891.819)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.006.968.819.071	815.371.590.322
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	25	(902.268.937.356)	(705.033.535.454)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.699.881.715	110.338.054.868
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	425.377.392.228	286.235.210.177
22	7. Chi phí tài chính	26	6.054.732.969	2.952.983.667
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(59.276.751)	-
25	8. Chi phí bán hàng	27	(21.784.031.842)	(25.837.494.743)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(164.838.399.853)	(136.448.225.828)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		349.509.575.217	237.240.528.141
31	11. Thu nhập khác		1.324.781.033	652.964.532
32	12. Chi phí khác		(476.903.151)	(104.746.579)
40	13. Lợi nhuận khác		847.877.882	548.217.953
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		350.357.453.099	237.788.746.094
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(19.531.541.864)	(18.577.241.579)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		330.825.911.235	219.211.504.515



Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

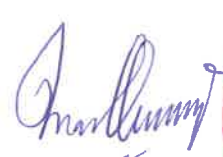
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		350.357.453.099	237.788.746.094
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11, 12	20.933.545.250	24.356.601.419
03	Các khoản dự phòng		(1.301.877.860)	(2.626.408.813)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		51.334.027	184.408.613
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(425.190.392.258)	(286.118.061.530)
06	Chi phí lãi vay		59.276.751	-
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(55.090.660.991)	(26.414.714.217)
09	Tăng các khoản phải thu		(17.080.428.171)	(66.000.188.833)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		21.005.193.728	(77.936.271.417)
11	Tăng các khoản phải trả		27.028.891.779	6.991.426.197
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(16.336.294.818)	2.832.290.953
14	Tiền lãi vay đã trả		(59.276.751)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(23.962.722.748)	(21.230.868.466)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.442.289.466)	(27.413.537.072)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(90.937.587.438)	(209.171.862.855)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(17.932.888.889)	(11.608.062.429)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	287.600.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(391.835.926.211)	(276.323.214.298)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		403.696.540.334	475.761.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con		(40.161.109.000)	(8.500.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.687.657.030	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		396.126.474.208	320.447.426.224
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		369.580.747.472	500.064.749.497

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		23.112.820.420	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(23.112.820.420)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(227.146.793.940)	(311.147.336.340)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(227.146.793.940)	(311.147.336.340)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		51.496.366.094	(20.254.449.698)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		71.366.408.657	91.824.723.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ		(55.833.779)	(203.865.488)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	122.806.940.972	71.366.408.657


Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu


Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng


Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 471 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 470).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

- ▶ Cơ quan Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang;
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 13 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên kế hoạch trồng rừng theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép - giá vốn nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng xuất dùng và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung, ...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Hàng tồn kho là bất động sản để bán

Hàng tồn kho là bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm tài chính 2022 của Tổng Công ty được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (tử trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và tử hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.329.168.126	1.244.032.470
Tiền gửi ngân hàng	92.077.772.846	48.122.376.187
Các khoản tương đương tiền (*)	29.400.000.000	22.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>122.806.940.972</u>	<u>71.366.408.657</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng và dưới mười hai tháng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn còn lại trên mười hai tháng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Phải thu từ khách hàng	56.614.686.596	32.442.681.930
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuất Nhập Khẩu Đại Hưng Thịnh	8.525.871.964	1.108.879.602
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Vạn Phát	7.739.413.967	-
- Công ty Cổ phần Ecoland	4.518.148.976	2.938.831.198
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	3.147.710.706	2.250.384.400
- Công ty TNHH MDF Phương Anh	2.031.367.278	-
- Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	1.018.556.640	2.546.912.610
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.633.617.065	23.597.674.120
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	86.432.152.825	71.585.974.730
TỔNG CỘNG	<u>143.046.839.421</u>	<u>104.028.656.660</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.318.185.201)	(4.808.292.103)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	<u>86.586.492.760</u>	<u>10.368.180.274</u>
TỔNG CỘNG	<u>86.586.492.760</u>	<u>10.368.180.274</u>
<i>Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(4.963.180.274)</i>	<i>(4.933.180.274)</i>
Dài hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	<u>162.755.423.588</u>	<u>194.439.656.831</u>
TỔNG CỘNG	<u>162.755.423.588</u>	<u>194.439.656.831</u>
<i>Dự phòng phải thu cho vay dài hạn khó đòi</i>	<i>(45.802.762.026)</i>	<i>(44.618.521.727)</i>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	5.000.000.000	Lãi vay 5,8%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.	Đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản của Công ty
	5.000.000.000	Lãi vay 5,9%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn chậm nhất vào ngày 27 tháng 1 năm 2023.	Đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản của Công ty
	10.000.000.000	Lãi vay 6,4%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn chậm nhất vào ngày 21 tháng 10 năm 2023.	Đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản của Công ty
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	2.858.180.274	Lãi vay 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2018. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Tài sản gắn liền trên đất tại số 55 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Sản xuất và xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.880.973.766	Lãi vay 6,8%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 13 tháng 4 năm 2023.	Danh mục tài sản cố định của bên vay tại Xí nghiệp chế biến gỗ Mỹ Nguyễn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định và hàng tồn kho theo danh mục của phụ lục hợp đồng.
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	4.200.000.000	Lãi vay 5,9%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.	Thế chấp bằng toàn bộ tài sản của Công ty, khoản nợ này được ưu tiên trả trước các nghĩa vụ trả nợ khác của Công ty theo quy định của pháp luật.
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	1.000.000.000	Lãi suất tính theo giấy nhận nợ. Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 10 năm 2022. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã có yêu cầu kế hoạch trả nợ chậm nhất vào ngày 5 tháng 3 năm 2023.	Toàn bộ tài sản của bên vay (bao gồm cả tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai từ khoản vay, gắn liền với đất thuê mang tên công ty tại số 204 Nguyễn Nghiêm, Xuân An, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.
	545.412.594	Lãi vay 7,5%/năm. Ngày đáo hạn cuối cùng vào ngày 5 tháng 6 năm 2023.	Hàng tồn kho của bên vay bao gồm 16 kiện ván Copppha A1 và 26 kiện ván Copppha A2.
	851.926.126	Lãi vay 7,5%/năm. Ngày đáo hạn cuối cùng vào ngày 5 tháng 3 năm 2023.	Tài sản đảm bảo gồm: + Hàng tồn kho hình thành từ khoản vay (cam kết đảm bảo sản lượng đạt ít nhất 200,9 m ³ ván phủ phim + 13 kiện ván copppha A1 với giá trị tồn kho tại ngày 31 tháng 10 năm 2022 (theo số sách) là 186,3 triệu đồng.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.000.000.000	Lãi vay 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	150.000.000	Lãi vay 7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 17 tháng 10 năm 2020. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	1.100.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2023. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 6,1%/năm.	Tài sản theo danh mục với tổng giá trị ghi số tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 1.120.569.132 VND cùng với 50.000 cây Dẻ và 60.000 cây Miacca mùa vụ 2022 hình thành từ khoản cho vay.
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	15.000.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi vay và gốc trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 5,9%/năm.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
	23.000.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2023. Lãi vay và gốc trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 5,9%/năm.	
TỔNG CỘNG	86.586.492.760		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	85.691.452.088	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2028 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 195 ngày 26 tháng 3 năm 2021. Gốc vay và lãi vay trả khi đáo hạn. Lãi suất bắt đầu áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 là 5%/năm. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 42.830.262.026 VND.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	14.694.600.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2026. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 5,9%/năm.	Toàn bộ tài sản, nợ phải thu hàng tồn kho của bên vay, bao gồm tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	15.500.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2024. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 5,9%/năm.	Toàn bộ máy móc, thiết bị, cơ sở hạ tầng của xưởng chế biến gỗ Khau Vuông – địa chỉ thôn Khe Vuông, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn (bao gồm cả tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai từ khoản vay).
	808.999.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 28 tháng 12 năm 2024. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 6,1%/năm.	Toàn bộ khoản phải thu, hàng tồn kho (không kể rừng trống) tại thời điểm giải ngân khoản vay và được hình thành từ khoản vay.
	200.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 28 tháng 12 năm 2024. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 6,1%/năm.	Toàn bộ tài sản, nợ phải thu hàng tồn kho của bên vay, bao gồm tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay.
	16.861.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2026. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 5,9%/năm.	Thế chấp bằng tất cả tài sản
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	17.230.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 210 và 211 ngày 07 tháng 4 năm 2021. Gốc vay và lãi vay trả khi đáo hạn. Lãi suất bắt đầu áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 là 5%/năm. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 2.988.750.546 VND.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	6.600.000.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 12 năm 2026. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 0%/năm.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	3.000.000.000	Lãi vay 6,3%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	1.616.664.500	Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 4 tháng 3 năm 2026. Lãi vay và gốc vay trả theo quy định của từng Giấy nhận nợ. Lãi suất trong kỳ là 5,3%/năm.	Toàn bộ tài sản của bên vay (bao gồm cả tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai từ khoản vay, gắn liền với đất thuê mang tên công ty tại số 204 Nguyễn Nghiêm, Xuân An, Nghi Xuân, Hà Tĩnh).
	552.708.000	Ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 30 tháng 6 năm 2025. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn. Lãi suất trong kỳ là 5,3%/năm.	
TỔNG CỘNG	162.755.423.588		

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	53.180.998.909	-	54.037.473.295	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	3.051.680.312	-	4.377.239.371	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	1.097.766.635	(296.954.930)	3.217.466.635	(2.416.654.930)
Phải thu lãi cho vay	24.177.839.167	(2.961.380.297)	13.358.716.812	(937.118.053)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	4.890.032.482	-	2.626.170.352	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.353.964.044	(1.081.361.157)	4.864.396.213	(1.458.656.604)
TỔNG CỘNG	89.752.281.549	(4.339.696.384)	82.481.462.678	(4.812.429.587)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	61.633.033.953	(1.081.361.157)	61.726.598.921	(1.582.330.814)
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	28.119.247.596	(3.258.335.227)	20.754.863.757	(3.230.098.773)
Dài hạn				
Phải thu lãi cho vay	739.172.110	-	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.518.836.600	-	1.517.739.100	-
TỔNG CỘNG	2.258.008.710	-	1.517.739.100	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	1.518.836.600	-	1.517.739.100	-
<i>Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	739.172.110	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi đường	8.018.721.184	-	25.815.620.173	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.659.222.377	-	31.012.424.077	-
Công cụ, dụng cụ	298.331.689	-	630.676.308	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	235.353.144.793	(12.422.939.377)	228.748.057.582	(11.318.037.079)
Dự án Eco Lakeview (**)	129.470.804.430	-	148.946.243.456	-
Thành phẩm	34.709.690.594	(37.712.794)	17.511.881.620	(7.987.558)
Hàng hóa	36.592.575.228	(1.680.280.098)	42.442.780.807	-
TỔNG CỘNG	474.102.490.295	(14.140.932.269)	495.107.684.023	(11.326.024.637)

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là số dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

(**) Đây là Dự án “Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview” tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại của khu đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án. Dự án đã hoàn thành và Tổng Công ty đã thực hiện xong thủ tục nhận bàn giao 107 căn hộ theo điều khoản trong hợp đồng và đang thực hiện các thủ tục bán và bàn giao cho khách hàng theo quy định.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu kỳ	11.326.024.637	11.074.126.697
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.044.429.485	1.206.796.526
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(1.229.521.853)	(954.898.586)
Số cuối năm	<u>14.140.932.269</u>	<u>11.326.024.637</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng
Số đầu năm	184.585.718.865	306.306.508.491	31.982.705.160	62.034.571.711	2.007.549.004	586.917.053.231	
- Mua trong năm	237.663.636	1.147.684.301	3.065.360.000	352.727.272	-	4.803.435.209	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.087.824.553	-	-	-	-	4.087.824.553	
- Tặng do nhận điều chuyển tài sản từ công ty con	-	-	989.800.000	-	-	989.800.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.373.478.706)	-	-	(1.373.478.706)	
Số cuối năm	188.911.207.054	307.454.192.792	34.664.386.454	62.387.298.983	2.007.549.004	595.424.634.287	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	73.226.366.776	313.327.008.307	18.213.313.429	59.173.265.859	1.481.071.228	465.421.025.599	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	121.457.164.282	293.576.980.862	20.676.528.107	59.976.356.488	1.725.754.743	497.412.784.482	
- Khấu hao trong năm	5.641.917.182	2.997.522.381	2.758.646.917	543.572.451	64.896.576	12.006.555.507	
- Tặng do nhận điều chuyển tài sản từ công ty con	-	-	921.934.484	-	-	921.934.484	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.373.478.706)	-	-	(1.373.478.706)	
Số cuối năm	127.099.081.464	296.574.503.243	22.983.630.802	60.519.928.939	1.790.651.319	508.967.795.767	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	63.128.554.583	12.729.527.629	11.306.177.053	2.058.215.223	281.794.261	89.504.268.749	
Số cuối năm	61.812.125.590	10.879.689.549	11.680.755.652	1.867.370.044	216.897.685	86.456.838.520	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
Số cuối năm	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	1.277.700.000	20.119.251.983	21.396.951.983
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	4.015.595.106	1.189.245.333	21.870.210.331	27.075.050.770
- Hao mòn trong năm	388.103.964	123.176.875	101.285.424	612.566.263
Số cuối năm	4.403.699.070	1.312.422.208	21.971.495.755	27.687.617.033
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	17.460.202.970	198.454.667	1.029.240.851	18.687.898.488
Số cuối năm	17.072.099.006	75.277.792	927.955.427	18.075.332.225

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
Số cuối năm	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	14.182.576.803	-	14.182.576.803
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	46.036.672.817	43.224.536.855	89.261.209.672
- Khấu hao trong năm	4.625.168.328	4.140.799.374	8.765.967.702
Số cuối năm	50.661.841.145	47.365.336.229	98.027.177.374
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	121.304.971.258	7.629.530.527	128.934.501.785
Số cuối năm	116.679.802.930	3.488.731.153	120.168.534.083

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các văn phòng được dùng cho thuê.

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m² sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công. Theo Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 4 tháng 9 năm 2018 của Ngân hàng PVcombank gửi Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án mua sắm hệ thống hội nghị truyền hình	5.298.877.909	63.140.909
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	705.970.426	10.530.147.396
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.468.142.537	654.221.575
TỔNG CỘNG	7.472.990.872	11.247.509.880

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	
Đầu tư vào công ty con	481.255.367.306	(18.772.547.470)	462.482.819.836	468.211.878.073	(20.726.170.559)	447.485.707.514	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	425.350.758.031	(8.695.566.999)	416.655.191.032	411.516.933.077	(13.169.107.791)	398.347.825.286	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.856.366.653	-	14.856.366.653	14.856.366.653	-	14.856.366.653	
TỔNG CỘNG	921.462.491.990	(27.468.114.469)	893.994.377.521	894.585.177.803	(33.895.278.350)	860.689.899.453	

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	33.895.278.350	37.581.963.871
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	3.068.211.337
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.427.163.861)	(6.754.896.858)
Số cuối năm	27.468.114.469	33.895.278.350

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	134.000.000.000	-	134.000.000.000	134.000.000.000	134.000.000.000
2 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	(6.684.727.180)	76.815.272.820	83.500.000.000	76.099.203.696
3 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	66.500.000.000	(2.974.952.038)	63.525.047.962	66.500.000.000	62.007.700.458
4 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	(6.675.158.444)	39.424.841.556	46.100.000.000	39.705.168.402
5 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	52.149.967.188	-	52.149.967.188	50.550.877.955	50.550.877.955
6 Công ty Cổ phần Cẩm Hà (*)	28.877.625.852	-	28.877.625.852	17.433.225.852	17.433.225.852
7 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	-	15.028.682.215	15.028.682.215	15.028.682.215
8 Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	13.741.488.142	13.741.488.142	13.741.488.142
9 Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	8.500.000.000	(233.261.078)	8.266.738.922	8.500.000.000	8.253.717.661
10 Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	6.462.259.450
11 Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	6.096.584.122
12 Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	5.125.155.489
13 Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	-	4.627.945.602	4.627.945.602	4.627.945.602
14 Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	2.832.748.199
15 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	2.094.477.881	(1.893.044.377)	201.433.504	2.094.477.881	216.678.955
16 Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	1.742.656.825
17 Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	1.626.640.618	(311.404.353)	1.315.236.265	1.626.640.618	1.312.478.768
18 Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	1.491.724.378
19 Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	517.537.629
20 Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	239.873.716
	481.255.367.306	(18.772.547.470)	462.482.819.836	468.211.878.073	447.485.707.514

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con này do cổ phiếu của các công ty con này chưa được niêm yết/giao dịch thường xuyên trên sàn giao dịch chứng khoán.

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã góp thêm vốn bằng tiền vào công ty này.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên				
1 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6 Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8 Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Các công ty con là công ty cổ phần				
9 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
10 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%	79,86%	79,86%
11 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%	73,04%	73,04%
12 Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,58%	68,58%	68,58%	68,58%
13 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%	67,69%	67,69%
14 Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%	63,21%	63,21%
15 Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%	61,89%	61,89%
16 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%	51,84%	51,84%
17 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%	51,70%	51,70%
18 Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
19 Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
20 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
21 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Đầu tư vào công ty liên kết							
1 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam (i)	226.814.236.519	-	226.814.236.519	241.091.839.143	-	241.091.839.143	
2 Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	
3 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức (ii)	28.716.709.000	-	28.716.709.000	-	-	-	
4 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cai Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	
5 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	
6 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam (i)	17.074.721.221	-	17.074.721.221	17.450.126.423	-	17.450.126.423	
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	(4.243.664.572)	8.157.729.765	
8 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	
9 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	-	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341	
10 Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	
11 Công ty Cổ phần Thương mại lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	
12 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	(3.169.651.235)	-	3.169.651.235	(3.169.651.235)	-	
13 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	
14 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	
15 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	
16 Công ty Cổ phần Kon Hà nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)							
17 Công ty Cổ phần Sản Xuất & Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà nội	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	
18 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	
19 Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư phát triển nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	
20 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	(125.915.764)	-	125.915.764	(125.915.764)	-	
21 Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex (iii)	-	-	-	229.876.220	(229.876.220)	-	
	425.350.758.031	(8.695.566.999)	416.655.191.032	411.516.933.077	(13.169.107.791)	398.347.825.286	

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này do cổ phiếu của các công ty liên kết này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

- (i) Trong năm, Tổng Công ty nhận chia cổ tức từ công ty này từ lợi nhuận trước giai đoạn cổ phần hóa. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư vào công ty này.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã tiến hành góp vốn thành lập Công ty TNHH Năng Lượng Tái Tạo USV theo Nghị quyết số 15-NQ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ban hành ngày 28 tháng 1 năm 2022. Công ty TNHH Năng Lượng Tái Tạo USV là một công ty TNHH và được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3502475651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 27 tháng 04 năm 2022 với vốn điều lệ 91,76 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ 45% vốn điều lệ, tương ứng với 41,5 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn thành góp vốn đợt 1 vào công ty này, với số tiền là 28,7 tỷ đồng.
- (iii) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần năm giữ tại Công ty Cổ phần Lâm sản Forprodex với giá chuyển nhượng là 19.917.533.250 VND theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đầu giá số 201/HĐCNCNP-ĐTTC ngày 4 tháng 4 năm 2022.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
2 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
3 Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
4 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
5 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khí Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
6 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
8 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
9 Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
10 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
11 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Bùn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
12 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
13 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
14 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
15 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
18 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
19 Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	-	-	-	-
20 Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
21 Công ty Cổ phần Xây lắp đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
22 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	45,00%	45,00%	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	14.856.366.653	14.856.366.653
TỔNG CỘNG	14.856.366.653	14.856.366.653

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	4.891.656.170	1,83	2.700	4.891.656.170	1,83
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	5,00	50.000	4.997.777.156	5,00
TỔNG CỘNG	177.220	14.856.366.653		177.220	14.856.366.653	

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	319.002.811	119.354.843
Chi phí mua bảo hiểm	102.926.284	104.536.327
Các khoản khác	-	606.362.573
TỔNG CỘNG	421.929.095	830.253.743
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.997.272.443	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	181.749.137	292.086.042
Các khoản khác	279.488.767	421.804.839
TỔNG CỘNG	17.458.510.347	713.890.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	48.027.069.170	48.027.069.170	40.126.196.598	40.126.196.598
- Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Tuấn Dũng	6.575.304.369	6.575.304.369	-	-
- Công ty TNHH Bất động sản và Dịch vụ địa Chính Hà Nội	4.313.259.745	4.313.259.745	3.234.883.935	3.234.883.935
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên An Hưng	3.644.147.100	3.644.147.100	3.093.510.200	3.093.510.200
- Công ty TNHH Hóa keo kỹ thuật	-	-	8.650.227.300	8.650.227.300
- Phải trả đối tượng khác	33.494.357.956	33.494.357.956	25.147.575.163	25.147.575.163
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 30)	732.081.498	732.081.498	-	-
TỔNG CỘNG	48.759.150.668	48.759.150.668	40.126.196.598	40.126.196.598

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	2.679.978.056	5.221.203.686
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Vạn Phát	-	4.194.228.642
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Tín	1.000.000.000	626.975.044
- Công ty TNHH Kinh Doanh gỗ TTS	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Sàn gỗ Việt Úc	307.115.798	-
- Các đối tượng khác	972.862.258	-
TỔNG CỘNG	2.679.978.056	5.221.203.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	794.897.543	14.027.391.363	(12.043.895.446)	2.778.393.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.692.591.839	19.531.541.864	(23.224.133.703)	-
Thuế thu nhập cá nhân	652.047.041	10.396.443.202	(9.015.852.462)	2.032.637.781
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.171.774	6.961.724.404	(7.015.896.178)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.301.963.146	220.808.862	(6.522.772.008)	-
TỔNG CỘNG	11.495.671.343	51.137.909.695	(57.822.549.797)	4.811.031.241

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.046.139.223	-	(2.046.139.223)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	738.589.045	-	738.589.045
Thuế khác	4.374.062	10.802.360	(11.732.280)	3.444.142
TỔNG CỘNG	2.050.513.285	749.391.405	(2.057.871.503)	742.033.187

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	3.143.013.987	3.193.716.631
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.189.903.166	-
Tiền thù lao cho người đại diện vốn	955.340.927	1.100.745.000
Phải trả ngắn hạn khác	3.416.626.185	2.141.923.885
TỔNG CỘNG	8.704.884.265	6.436.385.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.892.720.610	9.496.720.610
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	6.551.503.825	6.382.824.376
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	3.127.120.559	5.598.060.084
Phải trả cổ tức	32.488.720	29.282.660
Phải trả phải nộp khác	12.859.255.565	13.309.585.787
TỔNG CỘNG	32.463.089.279	34.816.473.517
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên khác</i>	<i>32.453.124.167</i>	<i>34.806.508.405</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>9.965.112</i>	<i>9.965.112</i>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.913.342.335	10.743.073.781
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG	13.128.878.015	11.958.609.461
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn khác các bên khác</i>	<i>11.913.342.335</i>	<i>10.743.073.781</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>1.215.535.680</i>	<i>1.215.535.680</i>

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ đồng. Theo kết luận 105/KTNN – TH của kiểm toán nhà nước, Tổng Công ty đã nộp lại kinh phí cắm mốc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giá trị dự toán tại các quyết định do Tổng Công ty báo cáo là 18.552.477.596 đồng, theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trả lại kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về NSNN trong năm 2022 với giá trị là 1.477.552.404 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty vẫn đang thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền cho thuê văn phòng nhận trước	6.716.788.609	6.334.588.737
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	195.629.629	490.482.907
TỔNG CỘNG	<u>6.912.418.238</u>	<u>6.825.071.644</u>

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Số đầu năm	22.894.234.038	25.930.534.020
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	31.327.877.193	24.519.873.090
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(26.442.289.466)</u>	<u>(27.556.173.072)</u>
Số cuối năm	<u>27.779.821.765</u>	<u>22.894.234.038</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước				Tổng cộng
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	222.504.337.142	312.315.117.541	4.034.819.454.683
Lợi nhuận trong năm	-	-	219.211.504.515	219.211.504.515
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(24.519.873.090)	(24.519.873.090)
Chia cổ tức	-	-	(311.150.000.000)	(311.150.000.000)
Giảm khác	-	-	(312.896.887)	(312.896.887)
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	3.500.000.000.000	222.504.337.142	195.543.852.079	3.918.048.189.221
Năm nay				
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.500.000.000.000	222.504.337.142	195.543.852.079	3.918.048.189.221
Lợi nhuận trong năm	-	-	330.825.911.235	330.825.911.235
Chia cổ tức (*)	-	-	(227.150.000.000)	(227.150.000.000)
Giảm trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	(32.407.444.487)	32.407.444.487	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(31.327.877.193)	(31.327.877.193)
Tăng khác	-	-	312.896.887	312.896.887
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	300.612.227.495	3.990.709.120.150

(*) Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 136NQ/ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022.

(**) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 theo Tờ trình về việc phê duyệt tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty mẹ - Tổng Công ty và Quỹ thưởng người quản lý năm 2022 vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. Số liệu trích lập chính thức sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-

22.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2022: 649 VND/cổ phiếu (2021: 889 VND/cổ phiếu)

227.150.000.000 311.150.000.000

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

- -

22.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

23.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Yên Nhật (JPY)	3.529.634,00	-
- Đô la Mỹ (USD)	33.100,67	11.967,80
- Euro (EUR)	67,50	47.967,50

23.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
		Đơn vị tính: VND
Các đối tượng công nợ phải thu	11.462.465.381	11.537.475.760

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
		Đơn vị tính: VND
Tổng doanh thu	1.007.083.710.890	815.371.590.322
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ kinh doanh gỗ</i>	681.798.152.208	462.111.220.576
<i>Doanh thu từ bán ván MDF</i>	181.599.958.188	256.212.145.726
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	68.436.389.044	60.730.584.008
<i>Doanh thu của hoạt động khai thác rừng trồng</i>	28.128.431.060	27.454.952.832
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	35.008.117.848	-
<i>Doanh thu khác</i>	12.112.662.542	8.862.687.180
Các khoản giảm trừ	(114.891.819)	-
Doanh thu thuần	1.006.968.819.071	815.371.590.322
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	475.897.245.283	457.834.579.013
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	531.071.573.788	357.537.011.309

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
		Đơn vị tính: VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.876.701.564	140.378.511.991
Cổ tức, lợi nhuận được chia	270.626.033.664	145.614.555.567
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	19.687.657.030	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	176.165.970	242.142.619
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	10.834.000	-
TỔNG CỘNG	425.377.392.228	286.235.210.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn kinh doanh gỗ	676.709.492.969	454.730.385.330
Giá vốn từ bán ván MDF	137.428.233.489	192.809.528.787
Giá vốn cung cấp dịch vụ	40.064.670.441	32.595.052.176
Giá vốn bất động sản	20.221.200.216	-
Giá vốn khai thác rừng trồng	18.803.299.778	16.061.213.537
Giá vốn của các khoản doanh thu khác và các khoản dự phòng	9.042.040.463	8.837.355.624
TỔNG CỘNG	<u>902.268.937.356</u>	<u>705.033.535.454</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(6.427.163.881)	(3.686.685.521)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	229.206.858	565.613.554
Chi phí tài chính khác	143.224.054	168.088.300
TỔNG CỘNG	<u>(6.054.732.969)</u>	<u>(2.952.983.667)</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	6.601.917.600	7.488.145.612
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.435.312	44.013.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.935.068	65.935.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.597.818.580	17.022.401.360
Chi phí khác bằng tiền	1.463.925.282	1.216.999.643
TỔNG CỘNG	<u>21.784.031.842</u>	<u>25.837.494.743</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	95.120.287.461	78.180.908.132
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	971.833.289	671.958.479
Thuế, phí và lệ phí	2.406.071.874	1.761.487.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.146.167.196	6.655.073.245
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.548.242.814	1.773.849.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.947.320.207	12.969.695.964
Trích lập chi phí dự phòng	2.310.378.389	751.593.255
Chi phí khác bằng tiền	37.388.098.623	33.683.659.771
TỔNG CỘNG	<u>164.838.399.853</u>	<u>136.448.225.828</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	881.040.753.250	678.219.759.092
Chi phí nhân công	108.877.897.847	109.181.023.111
Chi phí khấu hao và hao mòn	21.385.089.472	24.356.601.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.559.672.762	35.002.311.654
Chi phí khác bằng tiền	41.045.034.490	36.435.945.160
TỔNG CỘNG	<u>1.090.908.447.821</u>	<u>883.195.640.436</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.591.317.389	18.577.241.579
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	940.224.475	-
TỔNG CỘNG	<u>19.531.541.864</u>	<u>18.577.241.579</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	350.357.453.099	237.788.746.094
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty	70.071.490.620	47.557.749.219
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.563.128.552	667.925.714
Chi phí trích lập dự phòng hàng tồn kho	336.056.020	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	8.471.358	119.164.706
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(54.103.599.679)	(29.122.911.113)
Các khoản điều chỉnh khác	(344.005.007)	(644.686.947)
Chi phí thuế TNDN	19.531.541.864	18.577.241.579

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Đào Quốc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thanh Huyền	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Vũ Văn Hường	Thành viên ban kiểm soát
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quý Quảng	Phó Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Kế toán trưởng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	Công ty con
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex (Công ty liên kết đến ngày 4 tháng 4 năm 2022)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty liên kết
Công ty LD Nuôi và Phát triển khỉ VN	Công ty liên kết
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Góp vốn Lãi tiền cho vay, tiền gửi	1.599.089.233 -	8.550.877.955 146.088.392
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Cho vay Lãi tiền cho vay, tiền gửi Chuyển tiền hỗ trợ Thanh toán lãi vay	15.000.000.000 671.191.780 161.500.000 139.178.082	23.623.494.210 28.273.973 157.000.000 5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Cho vay Chuyển tiền hỗ trợ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chuyển tiền thiết kế khai thác gỗ rừng	2.500.000.000 764.000.000 104.265.000 27.591.600	3.100.000.000 504.500.000 208.690.000 60.825.999
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con	Góp vốn Chuyển tiền hỗ trợ	11.444.400.000 1.351.671.300	- 740.000.000
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Chuyển tiền cho vay Tạm ứng mua hàng Hoàn ứng tiền mua hàng Thu nợ gốc và lãi vay Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chuyển tiền hỗ trợ Lãi tiền cho vay	3.000.000.000 1.500.000.000 1.500.000.000 372.214.356 151.095.000 70.000.000 80.082.739	1.060.000.000 - - 700.000.000 180.405.000 65.000.000 19.967.232
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	149.000.000	142.000.000
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	19.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	15.000.000	8.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Cho vay	3.950.046.720	3.316.664.500
		Thu hồi gốc vay	1.000.000.000	1.700.000.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	201.000.000	156.000.000
		Lãi cho vay	143.059.559	81.760.336
		Thu tiền lãi vay	10.380.274	25.616.165
		Thanh lý xe ô tô	201.930.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và XNK Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Chuyển tiền vay vốn lưu động	15.880.973.766	298.000.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	495.000.000	8.000.000
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	679.000.000	489.500.000
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	199.615.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	72.000.000	82.500.000
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	32.000.000	25.000.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Cho vay	-	1.100.000.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	105.000.000	105.000.000
		Lãi cho vay	77.600.000	19.875.616
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	69.000.000	58.500.000
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	12.000.000	87.723.819
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Cho vay vốn	14.694.600.000	23.000.000.000
		Lãi cho vay	2.643.202.069	1.859.439.452
		Chuyển tiền hỗ trợ	267.000.000	267.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Cho vay vốn	16.861.000.000	16.508.999.000
		Lãi cho vay	1.760.633.848	1.859.439.452
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.424.000	327.059.000
		Thu tiền bán hàng	424.523.000	-
		Chuyển tiền hỗ trợ	245.000.000	233.000.000
		Thanh lý xe ô tô	165.370.000	-
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Thu hồi gốc vay	22.574.652.068	16.361.000.000
		Lãi tiền cho vay, tiền gửi	5.161.245.442	6.207.045.202
		Chuyển tiền hỗ trợ	2.000.000	250.442.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Góp vốn	-	8.500.000.000
		Trả tiền phí chuẩn bị xuất cảnh	970.913.647	-
		Phải trả phí quản lý thực tập sinh tại Nhật	726.834.720	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.239.590	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Thu nợ gốc vay	3.417.889.175	4.000.000.000
		Lãi cho vay	946.260.118	3.114.382.800
		Chuyển tiền hỗ trợ	-	124.047.200
		Chênh lệch tỷ giá	-	4.700.166
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Chuyển tiền hỗ trợ	-	24.000.000
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chuyển tiền thiết kế khai thác	751.589.820	492.744.600
		Chi phí thiết kế khai thác	695.916.499	447.949.636
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Thu tiền bán ván ép	6.781.017.547	8.383.224.382
		Doanh thu bán ván ép	6.983.962.812	7.457.426.807
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Giảm vốn góp	-	600.000.000
		Trả tiền thuê đất	662.083.434	-
Công ty LD Nuôi và Phát triển khỉ Việt Nam	Công ty liên kết	Giảm vốn góp do nhận lợi nhuận sau đánh giá lại	375.405.202	984.272.246
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ	703.200.000	454.000.000
		Chuyển tiền phí quản lý	-	1.006.170.000
Công ty TNHH SX NLG Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Chuyển tiền phí quản lý	-	1.006.170.000
		Doanh thu dịch vụ nội bộ	937.600.000	454.000.000
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	516.347.559.449	343.208.596.011
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	6.357.427.937	5.955.219.491
		Giảm vốn góp do nhận lợi nhuận sau đánh giá lại	14.277.602.624	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản cho các công ty con vay với số tiền là 50,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 49,5 tỷ VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	82.446.029.820	70.086.103.335
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.752.673.568	983.059.637
Công ty TNHH SX NLG Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ	1.012.608.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ	759.456.000	-
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Bán hàng hóa	222.123.000	-
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.907.000	237.099.000
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	57.355.437	49.957.758
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	180.405.000
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	49.350.000
			86.432.152.825	71.585.974.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	11.045.545.992	5.883.297.087
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	4.268.225.449	2.280.603.836
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	4.213.977.469	3.267.617.502
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi	2.633.335.755	872.701.907
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu cổ tức được chia và lãi vay	1.873.997.075	1.341.983.377
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	1.247.657.827	1.178.157.079
Công ty Cổ phần Thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	689.127.326	611.527.326
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa và lãi vay	444.946.041	444.946.041
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia và lãi vay	187.313.081	169.728.726
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Phải thu lãi vay	236.691.773	-
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	174.618.103	56.144.171
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	168.000.000	-
Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư Forprodex	Công ty liên kết (đến ngày 4 tháng 4 năm 2022)	Phải thu về cổ phần hóa	-	2.119.700.000
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Nam Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức được chia	-	1.530.000.000
Công ty Cổ phần Giống lâm nghiệp Vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia	-	62.645.000
			28.119.247.596	20.754.863.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lãi vay	69.386.301	-
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	655.580.456	-
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	14.205.353	-
			739.172.110	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
			9.965.112	9.965.112
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	1.215.535.680

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty vay để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	2.099.382.259	1.772.229.267
Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch HĐQT	1.703.279.814	1.462.331.420
Lê Quốc Khánh	Tổng giám đốc	1.961.090.110	1.656.413.986
Nguyễn Tấn Cường	Ủy viên HĐQT	1.407.921.518	1.193.152.858
Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên HĐQT	1.457.921.518	1.193.152.858
Ngô Thị Thủy Mai	Phó Tổng Giám đốc	968.405.950	806.190.644
Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	953.911.303	790.464.138
Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc	901.961.870	365.556.431
TỔNG CỘNG		11.453.874.342	9.239.491.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Kiện tụng

Tổng Công ty đang có tranh chấp với Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội liên quan đến quyền sử dụng diện tích 343,04 m² của 12 gian tầng 1 nhà số 67 phố Ngô Thị Nhậm, phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ban Tổng Giám đốc cho rằng do kết quả của vụ việc tranh chấp này chưa rõ ràng nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các nghĩa vụ tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai. Tổng diện tích đất nông nghiệp thực tế giữ lại quản lý là 15.660,8 ha, trong đó: diện tích chưa ký hợp đồng thuê đất là 2.077,8 ha, diện tích đã ký hợp đồng thuê đất là 12.394,6 ha (trong đó diện tích đã được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.878,5 ha), diện tích chưa đo đạc, cắm mốc là 1.188,4 ha. Diện tích được miễn, giảm tiền thuê đất là: 14.122,3 ha, diện tích còn lại tiếp tục phải làm thủ tục xin miễn, giảm: 55,6 ha, diện tích không phải nộp tiền thuê đất: 1.482,9 ha.

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	5.794.251.460	5.819.949.421
Từ 1 – 5 năm	23.197.499.588	23.295.300.361
Trên 5 năm	140.669.257.710	143.903.993.365
TỔNG CỘNG	<u>169.661.008.758</u>	<u>173.019.243.147</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	36.682.663.223	44.057.025.533
Từ 1 – 5 năm	26.978.364.578	35.076.442.123
TỔNG CỘNG	<u>63.661.027.801</u>	<u>79.133.467.656</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động khai thác rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	28.128.431.060	681.798.152.208	181.485.066.369	68.436.389.044	47.120.780.390	-	1.006.968.819.071
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	28.128.431.060	681.798.152.208	181.485.066.369	68.436.389.044	47.120.780.390	-	1.006.968.819.071
Tổng doanh thu	7.324.236.437	5.088.659.239	44.056.832.880	28.371.718.603	19.858.434.556	-	104.699.881.715
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận							245.657.571.384
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							350.357.453.099
Lợi nhuận thuần trước thuế							(19.531.541.864)
Chi phí thuế TNDN							330.825.911.235
Lợi nhuận thuần sau thuế							594.271.024.378
Tài sản và công nợ	160.719.091.086	44.497.996.334	139.414.598.445	120.168.534.083	129.470.804.430	-	594.271.024.378
Tài sản bộ phận							3.603.409.930.205
Tài sản không phân bổ (ii)							4.197.680.954.583
Tổng tài sản	2.645.069.967	15.974.679.554	6.045.389.296	6.746.418.238	933.408.565	-	32.344.965.620
Nợ phải trả bộ phận							173.914.465.420
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							206.259.431.040

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động khai thác rừng	Hoạt động thương mại	Sản xuất và kinh doanh MDF	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	27.454.952.832	462.111.220.576	256.212.145.726	60.730.584.008	8.862.687.180	-	815.371.590.322
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	11.024.080.100	-	-	-	(11.024.080.100)	-
Tổng doanh thu	27.454.952.832	473.135.300.676	256.212.145.726	60.730.584.008	8.862.687.180	(11.024.080.100)	815.371.590.322
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	10.286.955.898	7.380.835.246	63.402.616.939	28.135.531.832	1.132.114.953	-	110.338.054.868
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)							127.450.691.226
Lợi nhuận thuần trước thuế							237.788.746.094
Chi phí thuế TNDN							(18.577.241.579)
Lợi nhuận thuần sau thuế							219.211.504.515
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	155.191.285.250	68.515.146.260	122.951.621.446	128.934.501.785	148.449.631.067	-	624.042.185.808
Tài sản không phân bổ (ii)							3.486.691.381.134
Tổng tài sản							4.110.733.566.942
Nợ phải trả bộ phận	2.924.177.555	-	12.886.091.237	6.825.071.644	-	-	22.635.340.436
Nợ phải trả không phân bổ (iii)							169.337.633.892
Tổng nợ phải trả							191.972.974.328

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ theo kết quả Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND
		(Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Số sau điều chỉnh)
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(59.423.233.512)	162.342.528	(59.260.890.984)
141	Hàng tồn kho	494.543.871.634	563.812.389	495.107.684.023
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.382.810.150)	56.785.513	(11.326.024.637)
152	Thuế GTGT được khấu trừ	4.428.492.981	(12.966.910)	4.415.526.071
261	Chi phí trả trước dài hạn	523.140.881	190.750.000	713.890.881
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.459.877.035	2.035.794.308	11.495.671.343
319	Phải trả ngắn hạn khác	36.263.995.921	(1.447.522.404)	34.816.473.517
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.036.870.038	(142.636.000)	22.894.234.038
421	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	337.133.038	515.087.616	852.220.654

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.





Người lập: Nguyễn Thị Minh Thu Kế toán trưởng: Mai Quý Quảng Tổng Giám đốc: Lê Quốc Khánh

Ngày 13 tháng 3 năm 2023